

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 – 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01 ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 02 ngày 14 tháng 11 năm 2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 02 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **243.799.460.0000 đồng**.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (giống cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại tỉnh Hải Dương, với tỷ lệ vốn chiếm 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 26).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Tsan Hsun Lin	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2011
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

Số : .../2011/BCSX-AASCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 08 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

Bùi Thị Ngọc Lân
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.380.110.853	439.603.815.696
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.697.517.723	77.220.238.491
1.	Tiền	111	V.01	18.697.517.723	33.111.905.157
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	44.108.333.334
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.811.672.366	144.306.809.427
1.	Phải thu khách hàng	131		148.246.539.114	122.120.007.047
2.	Trả trước cho người bán	132		17.866.443.195	16.120.070.916
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		467.437.310	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.357.625.998	6.193.104.715
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(126.373.251)
IV.	Hàng tồn kho	140		288.046.337.201	206.266.237.424
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	288.046.337.201	206.266.237.424
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.824.583.563	11.810.530.354
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.189.684.644	9.121.716.100
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.866.166.105	713.103.175
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.292.211.144	1.295.282.457
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		476.521.670	680.428.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.380.115.372	220.446.170.333
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		193.926.635.436	211.343.909.809
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	193.912.563.527	211.312.215.574
	- Nguyên giá	222		482.564.927.966	480.988.720.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(288.652.364.439)	(269.676.504.955)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.071.909	31.694.235
	- Nguyên giá	228		182.279.299	182.279.299
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(168.207.390)	(150.585.064)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9.045.719.936	9.102.260.524
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9.045.719.936	9.102.260.524
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269	V.08	3.407.760.000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		704.760.226.225	660.049.986.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		420.896.617.615	373.086.771.571
I.	Nợ ngắn hạn	310		419.522.622.698	365.321.906.263
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	337.777.618.933	272.176.205.456
2.	Phải trả người bán	312		44.796.400.490	47.799.931.658
3.	Người mua trả tiền trước	313		3.117.904.764	2.690.763.529
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.647.081.616	4.440.728.497
5.	Phải trả người lao động	315		4.320.961.159	3.864.203.842
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	3.892.275.719	2.177.300.641
7.	Phải trả nội bộ	317		15.721.441.944	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.241.853.830	26.146.691.351
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.007.084.243	6.026.081.289
II.	Nợ dài hạn	330		1.373.994.917	7.764.865.308
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1.292.584.431	1.769.947.602
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.410.486	80.567.346
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	5.914.350.360
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.863.608.610	286.522.149.762
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	283.863.608.610	286.522.149.762
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.587.777.326	15.246.318.478
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.15	-	441.064.696
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		704.760.226.225	660.049.986.029

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	6.051.260.717
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		4.444.392.721	1.296.217.074
	<i>Lượng hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược</i>		<i>52.908 kg</i>	<i>16.566 kg</i>
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		442.100.000	442.100.000
5.	Ngoại tệ các loại			
	+ USD		20.139	71.619
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	443.290.048.729	376.296.436.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	157.066.616
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	443.290.048.729	376.139.369.932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	388.830.665.229	310.424.637.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.459.383.500	65.714.732.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.214.493.121	3.931.638.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	37.511.239.478	22.687.419.435
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.104.731.825</i>	<i>6.420.831.957</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.463.983.700	3.864.193.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.062.489.734	17.465.875.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.363.836.291)	25.628.882.285
11. Thu nhập khác	31		3.296.460.687	2.345.828.229
12. Chi phí khác	32		1.952.653.953	10.042.877.923
13. Lợi nhuận khác	40		1.343.806.734	(7.697.049.694)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.020.029.557)	17.931.832.591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.079.576.291	4.576.587.793
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.099.605.848)	13.355.244.798
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(441.064.696)	(281.641.500)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(2.658.541.152)	13.636.886.298
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14	(109)	643

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(2.020.029.557)	17.931.832.591
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		18.993.481.810	19.616.589.851
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.221.245.223	2.166.743.366
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.865.643.823)	(2.003.236.959)
-	Chi phí lãi vay	06		7.104.731.825	6.520.366.190
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		30.433.785.478	44.232.295.039
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(22.358.100.755)	63.482.545.130
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(81.780.099.777)	(140.610.090.211)
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.783.332.678)	(4.313.256.101)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.011.427.956)	1.807.681.793
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.366.655.587)	(6.564.389.477)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.180.643.448)	(3.717.441.154)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		667.462.911	188.675.039
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(436.845.320)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.379.011.812)	(45.930.825.262)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.551.527.437)	(2.918.845.075)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	90.909.091
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.407.760.000)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.865.643.823	1.996.549.759
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.093.643.614)	(831.386.225)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		343.200.388.855	289.990.677.095
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279.987.694.197)	(297.530.435.382)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.262.760.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.949.934.658	(7.539.758.287)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57.522.720.768)	(54.301.969.774)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.220.238.491	92.234.044.671
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(741.662)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.697.517.723	37.931.333.235

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

05. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2011			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tung Yang Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty mua lại 20% vốn của các thành viên góp vốn khác.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

05. Lợi thế thương mại và bất lợi thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Bất lợi thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Bất lợi thương mại được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

10. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Loại trừ số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Điều chỉnh các khoản đầu tư của Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Loại trừ doanh thu, giá vốn của hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận trong nội bộ Tập đoàn;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Xác định phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ và Công ty con trong Công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ dòng tiền nội bộ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	30/6/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	430.279.992	401.455.280
- Tiền gửi ngân hàng	18.267.237.731	32.710.449.877
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	18.697.517.723	33.111.905.157
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	4.357.625.998	6.193.104.715
Cộng	4.357.625.998	6.193.104.715
03. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường	35.083.694	3.880.000
- Nguyên liệu, vật liệu	131.497.415.392	90.167.576.041
- Công cụ, dụng cụ	349.509.295	444.006.068
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.829.813.244	64.181.261.213
- Thành phẩm	60.741.015.397	51.177.049.682
- Hàng hoá	312.464.755	292.464.420
- Hàng gửi đi bán	281.035.424	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	288.046.337.201	206.266.237.424
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/6/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	8.299.600	8.299.600
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	8.652.612
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.232.170.332	1.216.171.698
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	10.417.335
Cộng	1.292.211.144	1.295.282.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	121.633.042.365	344.837.950.446	10.603.867.852	3.913.859.866	480.988.720.529
- Mua trong kỳ	109.100.000	1.429.972.892	-	37.134.545	1.576.207.437
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	121.742.142.365	346.267.923.338	10.603.867.852	3.950.994.411	482.564.927.966
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.712.519.642	225.940.781.795	5.383.769.864	3.639.433.653	269.676.504.955
- Khấu hao trong kỳ	2.668.207.746	15.696.202.660	541.166.004	70.283.074	18.975.859.484
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.380.727.388	241.636.984.455	5.924.935.868	3.709.716.727	288.652.364.439
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	86.920.522.723	118.897.168.651	5.220.097.988	274.426.213	211.312.215.574
2. Tại ngày cuối kỳ	84.361.414.977	104.630.938.883	4.678.931.984	241.277.684	193.912.563.527

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	182.279.299	182.279.299
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	182.279.299	182.279.299
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	150.585.064	150.585.064
- Khấu hao trong kỳ	-	17.622.326	17.622.326
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	168.207.390	168.207.390
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	31.694.235	31.694.235
2. Tại ngày cuối kỳ	-	14.071.909	14.071.909

07. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
- Chi phí trước hoạt động	-	-
- Giá trị còn lại của CCDC đã xuất dùng	4.701.101.145	4.705.296.927
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.344.618.791	4.396.963.597
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	9.045.719.936	9.102.260.524

08. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
- Số đầu năm	-
- Số phát sinh trong kỳ (*)	3.407.760.000
- Số kết chuyển vào chi phí	-
- Giảm khác	-
- Số cuối kỳ	3.407.760.000

(*) Là lợi thế thương mại phần mua lại 20% vốn của Công ty TNHH Tung Yang tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	337.777.618.933	272.176.205.456
+ Vay ngân hàng	284.170.818.933	272.176.205.456
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	53.606.800.000	-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Cộng	<u>337.777.618.933</u>	<u>272.176.205.456</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	791.520.128	1.620.199.214
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	59.011.353	1.682.108
- Thuế xuất, nhập khẩu	428.724.041	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.576.291	2.175.062.149
- Thuế thu nhập cá nhân	84.958.885	33.950.988
- Các loại thuế khác	203.290.918	609.834.038
Cộng	<u>2.647.081.616</u>	<u>4.440.728.497</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí lãi vay	3.448.829.222	1.947.795.517
- Chi phí khác	443.446.497	229.505.124
Cộng	<u>3.892.275.719</u>	<u>2.177.300.641</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Kinh phí công đoàn	5.565.050	1.471.781
- Bảo hiểm xã hội	53.418.110	116.005.096
- Bảo hiểm y tế	17.108.257	19.639.048
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.627.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.165.762.413	25.997.947.877
+ <i>Cổ tức năm 2007</i>	-	3.371.733.500
+ <i>Cổ tức năm 2009</i>	81.375.500	17.972.402.000
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	1.084.386.913	4.653.812.377
Cộng	<u>1.241.853.830</u>	<u>26.146.691.351</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	1.292.584.431	1.769.947.602
+ Vay ngân hàng	1.292.584.431	1.769.947.602
- <i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	<u>1.292.584.431</u>	<u>1.769.947.602</u>

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	212.000.000.000	8.580.104.274	2.119.632.715	2.119.632.715	73.285.007.896	298.104.377.600
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.282.022.557	13.282.022.557
Phân phối lợi nhuận năm trước	31.799.460.000	7.328.500.790	3.664.250.395	3.664.250.395	(71.320.711.975)	(24.864.250.395)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	15.246.318.478	286.522.149.762
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2.658.541.152)	(2.658.541.152)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	12.587.777.326	283.863.608.610

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	243.799.460.000
Cộng	<u>243.799.460.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	31.799.460.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	52.999.460.000

d. Cổ phiếu

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.908.605.064	15.908.605.064
- Quỹ dự phòng tài chính	5.783.883.110	5.783.883.110
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.783.883.110	5.783.883.110
Cộng	<u>27.476.371.284</u>	<u>27.476.371.284</u>

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2.658.541.152)	13.636.886.298
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.658.541.152)	13.636.886.298
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.379.946	21.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(109)	643

Đơn vị tính: VND

15. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Báo cáo của Công ty con	Phần lợi ích của Cổ đông thiểu số	Phần lợi ích của Công ty mẹ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.279.485.000	-	14.279.485.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16.435.278.659)	-	(16.435.278.659)
Cộng	(2.155.793.659)	-	(2.155.793.659)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Doanh thu bán hàng	421.697.856.286	370.057.201.129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.592.192.443	6.239.235.419
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	443.290.048.729	376.296.436.548

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	157.066.616
Cộng	-	157.066.616

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	421.697.856.286	369.900.143.513
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21.592.192.443	6.239.226.419
Cộng	443.290.048.729	376.139.369.932

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.342.507.016	8.118.033.798
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	362.344.814.124	298.204.425.381
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.143.344.089	4.102.178.487
Cộng	388.830.665.229	310.424.637.666

Đơn vị tính: VND

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.865.643.823	1.999.186.359
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4.050.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.292.109	1.928.401.510
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.557.189	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.214.493.121	3.931.638.469

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Lãi tiền vay	7.104.731.825	6.520.366.190
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.156.705.241	14.000.309.879
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.249.802.412	2.166.743.366
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	37.511.239.478	22.687.419.435

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.079.576.291	4.576.587.793
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.079.576.291	4.576.587.793

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.455.316.311	303.968.143.120
- Chi phí nhân công	18.936.014.302	17.976.166.803
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.442.342.893	19.616.589.851
- Phí li xăng sử dụng nhãn hiệu	544.168.833	4.816.042.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.021.982.289	31.065.677.822
- Chi phí khác bằng tiền	20.333.354.046	14.057.769.090
Cộng	435.733.178.674	391.500.389.068

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

1.2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong kỳ như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Bloomy International L.L.C (*)	Phí sử dụng nhãn hiệu	544.168.833

(*): Theo hợp đồng li xăng nhãn hiệu ngày 09/3/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và Bloomy International L.L.C, Bloomy International L.L.C giao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang độc quyền sử dụng các nhãn hiệu “TK-Tung Kuang” tại Việt Nam.

1.3. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Bloomy International L.L.C	Phải trả người bán (phí li xăng)	15.363.931.233

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 và số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét, kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin